

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **88** /2022/HC-PT
Ngày: 24-2-2022
V/v khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thanh

Các Thẩm phán: Bà Trần Mỹ Cúc

Bà Lê Thị Phương Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 12 năm 2021; Ngày 18 tháng 01, ngày 18 và ngày 24 tháng 2 năm 2022 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLPT-HC ngày 22 tháng 01 năm 2020 về việc khiếu kiện quyết định hành chính.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 03/2019/HC-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3730/2021/QĐXXPT-HC ngày 25 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 8996/2021/QĐPT-HC ngày 25 tháng 11 năm 2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11985/2021/QĐPT-HC ngày 23 tháng 12 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 751/2022/QĐPT-HC ngày 18 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông **Phạm Quang L**, sinh năm 1967

Địa chỉ: 48 ấp T, xã K, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Đoàn Thế P - Luật sư của Văn phòng Luật sư Công Luật, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 416/5 Dương Quảng H, Phường N, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện G

Địa chỉ: Lương Văn N, khu phố A, thị trấn T, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Minh D**, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông **Trương Tiến T-** Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Văn N,** chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Kim T

Địa chỉ: 341 ấp T, xã K, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quang L (theo Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 6 năm 2020)

Người kháng cáo: Ông Phạm Quang L.

(Các đương sự có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2014 và trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện ông Phạm Quang L trình bày:

Ngày 10/10/2013, Ủy ban nhân dân huyện G ra quyết định số 1093/QĐ-UBND về việc thu hồi bổ sung khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁸ (theo bản đồ trích đo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 08/12/2008 là thửa đất 376⁻¹); tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã K, huyện G. Với lý do cụ thể như sau:

Nay thu hồi bổ sung phần đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷ (theo bản đồ trích đo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 08/12/2008 là thửa đất 376⁻¹) tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã K đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T, cư trú ấp P (nay ấp T), xã K, huyện G đăng ký quyền sử dụng đất số 3183/QSDĐ/SX ngày 20/6/2000.

Diện tích thu hồi đất 800m², nhằm thửa 1⁻³⁶⁷ tờ bản đồ số 08; tọa lạc xã Bình Khánh (theo bản đồ trích đo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 08/12/2008).

Qua nội dung quyết định ông nhận thấy ngày 18/6/2008 Ủy ban nhân dân huyện G đã ban hành quyết định số 384/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Phạm Văn T diện tích 800m², nhằm một phần thửa đất 390, 1⁻³⁶⁷; tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã K, huyện G. Sau đó, ngày 14/5/2010 Ủy ban nhân dân huyện G đã ban hành quyết định số 126/QĐ-UBND về thu hồi hủy bỏ quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 18/6/2008.

Tính đến ngày 10/10/2013 thì diện tích đất 800m² có nguồn gốc của ông Phạm Văn T đã từng bị thu hồi và hủy việc thu hồi. Nhưng Ủy ban nhân dân huyện G lại ban hành quyết định 1093/QĐ-UBND “*thu hồi bổ sung khu đất... diện tích thu hồi đất 800m²... trong đó: diện tích 130,4m² thuộc một phần thửa đất 1⁻³⁶⁷(1⁻³⁶⁷⁻⁶) do Bà Phạm Thị Kim T... đứng tên quyền sử dụng đất. Diện tích 669,6m², thuộc một phần thửa đất số 1⁻³⁶⁷(1⁻³⁶⁷⁻¹, 1⁻³⁶⁷⁻⁷, 1⁻³⁶⁷⁻⁸, 1⁻³⁶⁷⁻⁹) của ông Phạm Quang L*” là không đúng và không có căn cứ pháp lý. Vì quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 Ủy ban nhân dân huyện G về thu hồi đất của ông Phạm Văn T đã bị thu hồi bởi Quyết định 126/QĐ-UBND ngày 14/5/2010 thu hồi và hủy bỏ quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 18/6/2008. Do đó, không còn tồn tại quyết định thu hồi bổ sung được. Nay ông đề nghị

Tòa án xem xét hủy quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của Ủy ban nhân huyện G về việc thu hồi bổ sung khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã K, huyện G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Đoàn Thế P trình bày: Ông thống nhất ý kiến trình bày của ông Phạm Quang L. Ông không bổ sung ý kiến gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ngày 17/4/2004, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ban hành Quyết định số 2808/QĐ-UBND về giao đất cho ban quản lý dự án khu vực và xây dựng huyện G để đầu tư dự án cải tạo, mở rộng và nâng cấp đường rừng sác, huyện G. Tại Điều 1 của Quyết định này Ủy ban nhân dân đã xác định vị trí, ranh giới khu đất thu hồi theo bình đồ được Sở Giao thông công chính thông qua ngày 19/9/2003; đồng thời tại Điều 2 của quyết định, Ủy ban nhân dân Thành phố có giao cho Ủy ban nhân dân huyện G và Ban quản lý dự án khu vực đầu tư và xây dựng huyện G tổ chức triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng tiến hành thực hiện dự án theo quy định.

Như vậy Ủy ban nhân dân huyện G có quyền ban hành quyết định thu hồi của hộ gia đình, cá nhân đối với những khu đất nằm trong phạm vi ranh giới khu đất thu hồi theo bình đồ được Sở giao thông Công chánh thông qua ngày 19/9/2003.

Qua việc thực hiện công tác quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai đã được xác định phần diện tích 800m² mà Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi Quyết định 1039/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 nằm trong phạm vi ranh giới, diện tích đất thu hồi nêu tại Quyết định 2808/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 là đúng quy định pháp luật. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu của phía người khởi kiện.

Đối với ý kiến trình bày của người khởi kiện cho rằng Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 về thu hồi đất của ông Phạm Văn T nhưng đến ngày 14/5/2010 đã ban hành Quyết định số 126/QĐ-UBND về thu hồi hủy bỏ Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện G, tiếp tục ban hành quyết định số 1093/QĐ-UBND về thu hồi bổ sung khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã K, huyện G là không đúng vì đã có quyết định 126/QĐ-UBND ngày 14/5/2010 thu hồi và hủy bỏ quyết định số 384/QĐ-UBND thì không còn tồn tại quyết định thu hồi nữa thì không thể ban hành quyết định bổ sung thì ông có ý kiến như sau:

Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thu hồi bổ sung khu đất 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã K, huyện G là thu hồi bổ sung quyết định 1142/QĐ-UBND ngày 20/11/2006 chứ không phải thu hồi bổ sung quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện G. Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Phạm Thị Kim T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong quá trình giải quyết bà Thùy trình bày: Bà thống nhất ý kiến trình bày với người khởi kiện về việc xem xét hủy quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc thu hồi bổ sung khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã K, huyện G.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án hủy quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc thu hồi bổ sung khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã K, huyện G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 thu hồi bổ sung quyết định 1142/QĐ-UBND ngày 20/11/2006 của Ủy ban nhân dân huyện G là không thuyết phục và quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 đã bị hủy nên gọi quyết định bổ sung là không phù hợp

Diện tích đất nêu trên được ông L, ông T đăng ký năm 2005. Tính đến ngày ban hành quyết định mà không tính bồi thường cho ông L là không đúng quy định.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Luật Tổ tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện giữ nguyên ý kiến trình bày không đồng ý với yêu cầu hủy quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện G của người khởi kiện. Đối với việc xác định giá bồi thường phần đất thu hồi do người khởi kiện không khởi kiện nên ông đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vì người khởi kiện chỉ khởi kiện quyết định mà nội dung là bổ sung và việc thu hồi thực hiện đường rừng sắc là đúng trình tự thủ tục đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Luật Tổ tụng hành chính xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 3; Khoản 1 Điều 28; Điều 29; Điều 104 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010;

- Căn cứ vào Điều 157; Điều 193; Điều 194 và Điều 204 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ vào điểm b, Khoản 1 Điều 24; Điều 27 Pháp lệnh án phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ tranh chấp:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang L về việc yêu cầu Tòa án: Hủy quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc thu hồi bổ sung khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã K, huyện G.

2. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) ông Phạm Quang L phải chịu, ông L đã nộp tạm ứng án phí.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 12 năm 2019, ông Phạm Quang L có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án số 03/2019/HC-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm khi tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét một cách đầy đủ khách quan và toàn diện khi nhận định, giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Phạm Quang L trình bày:* Năm 1992, ông Phạm Văn T đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Phạm Quang L với diện tích 669,6m² thuộc một phần thửa đất số 1⁻³⁶⁷ (1⁻³⁶⁷⁻¹, 1⁻³⁶⁷⁻⁷, 1⁻³⁶⁷⁻⁸, 1⁻³⁶⁷⁻⁹) tại ấp T, xã K, huyện Cần Giuộc và được xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K ngày 28/2/2006 sử dụng liên tục, ổn định, không tranh chấp nên có thể cho rằng ông L là người sử dụng đất đối với phần đất này. Nhưng do đất có quy hoạch, có thông báo giải tỏa nên tạm thời chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/10/2013 Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định số 1093/QĐ-UBND về việc thu hồi bổ sung khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã K, huyện G: “Diện tích thu hồi đất 800m², nằm thửa đất 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 08, xã K (theo bản đồ trích đo đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 08 tháng 12 năm 2008). Trong đó:...- Diện tích 669,6m² thuộc một phần thửa đất số 1⁻³⁶⁷ (1⁻³⁶⁷⁻¹, 1⁻³⁶⁷⁻⁷, 1⁻³⁶⁷⁻⁸, 1⁻³⁶⁷⁻⁹) của ông Phạm Quang L, cư trú tại ấp T, xã K, huyện G được ông Phạm Văn T chuyển nhượng vào ngày 20/6/2005 và được UBND xã K xác nhận ngày 28/2/2006.” Như vậy ông L là một chủ thể độc lập đối với phần diện tích 669,6m² theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, nên việc thu hồi phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đối với ông L. Tuy nhiên, UBND huyện G đã ban hành Quyết định 1093 thu hồi bổ sung khu đất 800m² của ông L không đúng với trình tự, không đúng pháp luật, cụ thể: Trước khi ban hành quyết định 1093 đã không thực hiện đúng, đầy đủ các thủ tục “thông báo trước 90 ngày trước khi thu hồi đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp theo quy định tại Điều 193 Luật Đất đai 2003 và Điều 130 Nghị định 181/2004/NĐ-CP quy định về trình tự thu hồi đất.

Đồng thời, việc thì UBND huyện G ban hành Quyết định 1093 nhưng không xác lập và trình phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cho ông L là sai nghiêm trọng về việc bồi thường, một thủ tục không thể thiếu khi ban hành quyết định thu hồi, được quy định tại Điều 130 Nghị định 181/2004/NĐ-CP và Khoản 5,6 được sửa đổi theo nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006; Điều 14, Điều 30 và Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP. Hậu quả này là không thể khắc phục. Mặt khác, ông L muốn khiếu nại hoặc yêu cầu bồi thường cũng không có căn cứ vì Điều 1 của Quyết định 1093 có nội dung “thu hồi đất của ông Phạm Văn T”. Việc ông L tự nguyện cho tháo dỡ tài sản của ông để thi công là việc đáng hoan nghênh, nhưng lại không được UBND huyện quan tâm, ghi nhận và ông phải chịu thiệt hại hơn 8 năm nay. Ủy ban nhân dân huyện G đã dựa vào Biên bản họp gia đình ngày 22 tháng 3 năm 2008, được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận ngày 29/4/2008 để làm căn cứ xác định diện tích thu hồi đất của ông L và bà Thùy. Nhưng khi làm thủ tục thu hồi đất chỉ thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất của ông Phạm Văn T chứ chưa hề thực hiện trình tự thủ tục thu hồi đất đối với phần đất của ông L. Nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang L hủy Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2003 của Ủy ban nhân dân huyện G.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:* Kháng cáo của người khởi kiện là không có cơ sở. Như phân tích tại bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện cho rằng: Người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đã có những đề nghị vượt quá yêu cầu ở phiên tòa sơ thẩm; Việc thu hồi đất của ông T, nhưng ông T chết nên những người thừa kế phải thực hiện giao đất là đúng pháp luật. Đồng thời cho dù án phúc thẩm có hủy quyết định 1093 đi nữa thì UBND vẫn phải ban hành Quyết định thu hồi đất nên Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Về tố tụng: Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng và đủ các thủ tục tố tụng. Riêng về thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm có vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 221 Bộ luật Tố tụng hành chính. Về nội dung: Người khởi kiện cho rằng khi ban hành Quyết định 1093 Ủy ban nhân dân huyện G chưa ban hành phương án bồi thường và bồi thường cho ông L là không đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, người khởi kiện chỉ khởi kiện yêu cầu hủy quyết định số 1093 về thu hồi bổ sung khu đất không khởi kiện về bồi thường nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng pháp luật. Do yêu cầu kháng cáo của ông L là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Quang L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Các bên không đối thoại được với nhau được về việc giải quyết vụ án, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Quang L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện G là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 29 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 và Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về việc thi hành luật tổ tụng hành chính. Kháng cáo của người khởi kiện – ông Phạm Quang L là hợp lệ nên được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp với quy định.

[2] *Xét kháng cáo của ông Phạm Quang L:*

Ông Phạm Quang L kháng cáo cho rằng Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 thu hồi bổ sung khu đất 800m² là không đúng và không có căn cứ pháp lý vì trong đó có diện tích 130,4 m² đất thuộc thửa đất 1-367 (1-367-6) do Bà Phạm Thị Kim T đại diện đứng tên quyền sử dụng đất và Diện tích 669,6m², thuộc một phần thửa đất số 1-367(1-367-1, 1-367-7, 1-367-8, 1-367-9) của ông Phạm Văn T (chết năm 2007) chuyển nhượng cho ông Phạm Quang L ngày 20/6/2005 có xác nhận của UBND xã K ngày 28/2/2006, như vậy đất này không còn của ông Phạm Văn T. Nên Ủy ban nhân dân huyện G cần thực hiện đúng trình tự thủ tục thu hồi đất đối với ông L, nhưng Ủy ban nhân dân huyện G chỉ thực hiện trình tự thủ tục thu hồi đất đối với ông T.

[2.1] Xét thấy, diện tích đất ông Phạm Quang L đang sử dụng, nguyên trước đây của ông Phạm Văn T là cha chuyển nhượng cho con. Ngày 20/6/2005 ông Phạm Văn T có đơn xin xác nhận nguồn gốc đất, đã ghi: Vào ngày 12/12/1991 Tôi có chuyển nhượng cho ông Phạm Quang L sinh năm 1967 trú ở: 48 ấp P, xã K một thửa đất có diện tích 669,6m² loại đất Gò thổ. Đến Ngày 28/4/2006 Chủ tịch UBND xã K đã xác nhận số 203/HC” ông Phạm Văn T thường trú xã K, huyện G có đến UBND xã ký tên vào giấy xác nhận nguồn gốc đất cho ông Phạm Quang L là sự thật” (bút lục 08) và ông L đã xây dựng một số công trình trên phần đất này, nên căn cứ điểm b.3 Điều 2.2 mục III Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và tại phiên tòa xét xử người bảo vệ quyền lợi của UBND huyện G xác nhận là đúng và đang sử dụng hợp pháp. Ngoài ra vấn đề này còn được chứng minh bởi tại bản tự khai nguồn gốc quyền sử dụng đất và sở hữu nhà của ông Phạm Quang L có xác nhận của UBND xã K ngày 08/11/2005 và cũng tại chính quyết định 1093 cũng khẳng định “diện tích 669,6m² đất thuộc một phần thửa 1-367 của ông L. Do đó, ông L là người có quyền sử dụng đất với diện tích 669,6m², tức ông là chủ thể độc lập có đất bị thu hồi phát sinh bởi quyết định 2808, quyết định 5702 và quyết định 2557 mới đúng quy định pháp luật

[2.2] Ngày 13/6/2008. UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 349/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại diện tích 669,6m² cho ông L với số tiền 437.654.000 đồng và ngày 16/8/2008 ban hành quyết định số 384/QĐ-UBND thu hồi 800m² đất của hộ ông T. Sau đó, phát hiện ông T chết (ông T chết vào ngày 23/12/2007, chết trước ngày ban hành quyết định thu hồi đất 384), nên UBND huyện G lại ban hành quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 14/5/2010 thu hồi hủy bỏ quyết định thu hồi số 384. Như vậy, quyết định 349 cũng không còn giá trị vì: Quyết định bồi thường ban hành trước quyết định thu hồi và không căn cứ vào quyết định thu

hồi là trái với quy định. Mặt khác, việc ban hành hai quyết định 349 và 384 cũng không đúng pháp luật vì thu hồi đất của ông T mà lại duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông L. Như phân tích ở trên và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện thì ông L là chủ thể độc lập có đất bị thu hồi thì phải có một quyết định thu hồi đất độc lập đối với ông và mới có quyết định bồi thường hỗ trợ khi có đất bị thu hồi.

[2.3] Ngày 10/10/2013 Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định số 1093/QĐ-UBND để thu hồi bổ sung 800m², nhưng tính đến trước ngày 10/10/2013, UBND huyện G chưa thực hiện trình tự thủ tục thu hồi đất và ra quyết định thu hồi đất với ông L, nên không thể ra quyết định bổ sung thu hồi đất bổ sung đối với thửa đất của ông L. Sau khi thu hồi bổ sung 800m² phía Ủy ban nhân dân huyện G chưa lập phương án bồi thường là không đúng với trình tự thu hồi đất./.

Mặc dù ông L không kháng cáo cũng như không có yêu cầu khởi kiện về bồi thường đất do việc thu hồi đất nhưng xét tổng thể và căn cứ Điều 39 Luật đất đai năm 2003: “Trước khi thu hồi đất, chậm nhất là chín mươi ngày đối với đất nông nghiệp và một trăm tám mươi ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo cho người bị thu hồi đất biết lý do thu hồi, thời gian và kế hoạch di chuyển, phương án tổng thể về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư.” Và căn cứ Điều 30,31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thì việc bồi thường là một trình tự thủ tục không thể thiếu khi ban hành quyết định thu hồi đất. Do đó Hội đồng xét xử phải xem xét luôn trình tự và giải quyết bồi thường cho gia đình ông L sau khi ban hành quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013.

Việc UBND huyện thu hồi đất của ông Phạm Quang L theo Quyết định số 1093/QĐ-UBND nhưng không có bất cứ văn bản nào về việc phê duyệt, giải quyết bồi thường đối với việc **thu hồi bổ sung khu đất** 800m² (trong đó có việc bồi thường 669,6m² đất của Phạm Quang L) là không đúng theo quy định của Luật đất đai 2003 và Điều 14 nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009

[2.4] Ông Phạm Quang L cho rằng không được bồi thường hỗ trợ thiệt hại tương ứng với diện tích thu hồi bổ sung là không thỏa đáng.

Xét thấy, việc UBND huyện ra quyết định thu hồi đất số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013, nhưng lại áp dụng giá trị quyền sử dụng đất từ năm 2008 là trái với quy định của pháp luật. Căn cứ thông tư 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài Chính quy định tại điểm 1 phần II bồi thường, hỗ trợ về nguyên tắc bồi thường như sau: “Người bị thu hồi đất nào thì được bồi thường bằng đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị sử dụng đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.” Do đó, yêu cầu của người khởi kiện tuyên hủy Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND huyện G về việc thu hồi bổ sung khu đất diện tích 800m² thuộc thửa 1⁻³⁶⁷ tờ bản đồ số 08, tọa lạc xã K, huyện G để UBND huyện G thực hiện thu hồi đất theo đúng trình tự và giải quyết bồi thường theo qui định, đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông Phạm Quang L là có cơ sở pháp lý nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Tuy nhiên đối với diện tích 130,4m² trong tổng số 800m² bị thu hồi do đã được UBND huyện G tiến hành thủ tục thu hồi (đã có thông báo số 41/TB-UB ngày 13/3/2003) đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận phần diện tích này bị thu hồi tại Quyết định 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 là đúng pháp luật.

[3] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện cho rằng:

[3.1] Người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đã có những đề nghị vượt quá yêu cầu khởi kiện ở phiên tòa sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đó là những ý kiến chứ không phải là yêu cầu, nên không thể xem là vượt quá yêu cầu khởi kiện.

[3.2] Việc thu hồi đất của ông T nhưng do ông T chết nên những người thừa kế phải thực hiện việc giao đất là đúng quy định. Xét thấy điều này chỉ đúng với phần đất 130,4m² do Bà Phạm Thị Kim T đại diện (vì phần này thuộc di sản của ông T)

[3.3] Cho dù án phúc thẩm có hủy quyết định 1093 thì trong mọi trường hợp vẫn phải ban hành quyết định thu hồi đất. Vấn đề này Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Đây không phải hủy Quyết định 1093 và giao trả đất cho ông L mà vì toàn bộ 800m² vẫn bị điều chỉnh bởi Quyết định 2808, 5702 và 2557, nên vẫn bị thu hồi, nhưng việc thu hồi phải theo đúng quy định pháp luật để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho người có đất bị thu hồi.

[4] Cũng cần nói thêm rằng: Diện tích 669,6m² về thực tế đã bị thu hồi bởi quyết định cưỡng chế giải quyết số 9/QĐ-UBND ngày 16/10/2008 của Chủ tịch UBND G và được chứng minh vào ngày 22/01/2011, dự án đã được thi công hoàn thành, nghiệm thu, nên việc ban hành một quyết định thu hồi nữa là sai trình tự thủ tục quy định.

Mặt khác, tại Điều 1 của Quyết định 1093: “nay thu hồi khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷ tờ bản đồ số 08 đã được cấp cho ông T theo Giấy chứng nhận 3183/QSDĐ/SX ngày 20/6/2000. Trong đó, diện tích 669,6m² của ông Phạm Quang L”, như vậy Ủy ban nhân dân huyện G tiến hành thu hồi đất của ông T nhưng lại đi lấy đất của ông L là không chính xác.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Ủy ban nhân dân huyện G đã xác định sai chủ thể có đất bị thu hồi dẫn đến việc tiến hành trình tự ban hành quyết định thu hồi đất không đúng quy định của pháp luật. Tòa án Cấp sơ thẩm cũng xác định chủ thể có đất bị thu hồi chưa đúng nên đã quyết định không đúng pháp luật như án sơ thẩm đã tuyên.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện. Cụ thể: Cần hủy phần thu hồi 669,66m² của ông Phạm Quang L được ban hành trong điều 1 Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND huyện G. Đồng thời tiến hành thu hồi diện tích đất này bằng một quyết định thu hồi đất độc lập đối với chủ thể bị thu hồi là ông Phạm Quang L theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát: Về tố tụng ghi nhận ý kiến của Viện kiểm sát về thời hạn đưa vụ án ra xét xử bị kéo dài, xét đây là lỗi khách

quan. Về nội dung: Cũng như phân tích ở mục [2] và [3], nên Hội đồng xét xử không đồng ý với ý kiến phát biểu về đường lối giải quyết của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Do sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, người khởi kiện không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 206, Điều 220, Khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;
- Khoản 1,2,5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về việc thi hành luật tổ tụng hành chính
- Căn cứ Điều 38 và Điều 39 Luật đất đai năm 2003;
- Điểm b.3 Điều 2.2 Điều 130 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Điểm b.3 Điều 2.2 mục III Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 14, Điều 30, Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Căn cứ Điều 22 Thông tư 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài Chính quy định tại điểm 1 phần II bồi thường, hỗ trợ về nguyên tắc bồi thường;
- Khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Quang L.

Sửa bản án sơ thẩm số: 03/2019/HCST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân Huyện G.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang L: Hủy 01(một) phần Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND huyện G về thu hồi bổ sung khu đất thuộc thửa 1⁻³⁶⁷, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã K, huyện G. Cụ thể: Hủy phần thu hồi 669,6m² đất của ông Phạm Quang L đã được ghi trong Điều 1 Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện G.

Tiến hành thu hồi diện tích đất 669,6m² bằng một quyết định độc lập đối với chủ thể bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật

2. Án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện G phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 200.000 đồng. Hoàn trả lại cho ông Phạm Quang L số tiền 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng số ACC/2010/04241 ngày 03/9/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Án phí hành chính phúc thẩm: ông Phạm Quang L không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Phạm Quang L số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AG/2011/06698 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Hoàng Hữu Thanh